

8

Nǐ qù nǎr wǒ jiù qù nǎr.

你去哪儿我就去哪儿。

Em đi đâu thì anh đi đến đó.

一、听力 Phần nghe

08

第一部分 Phần 1

第 1-5 题：听对话，选择与对话内容一致的图片

Câu hỏi 1-5: Nghe các mẫu đối thoại và chọn hình phù hợp với nội dung của từng mẫu đối thoại.

A



B



C



D



E



F



例如：男：喂，请问张经理在吗？

女：他正在开会，您半个小时以后再打，好吗？

D

1.

☐

2.

☐

3.

☐

4.

☐

5.

☐

第二部分 Phần 2

第 6-10 题：听句子，判断对错

Câu hỏi 6-10: Cho biết các câu sau có phù hợp với tình huống bạn nghe được hay không.

例如：为了让自己更健康，他每天都花一个小时去锻炼身体。

* 他希望自己很健康。 (√)

今天我想早点儿回家。看了看手表，才 5 点。过了一会儿再看表，还是 5 点，我这才发现我的手表不走了。

* 那块儿手表不是他的。 (×)

- | | | |
|-----|-------------|-----|
| 6. | * 周经理换办公室了。 | () |
| 7. | * 他们以前总是见面。 | () |
| 8. | * 他喜欢安静的地方。 | () |
| 9. | * 那位小姐要去十层。 | () |
| 10. | * 他现在在洗手间。 | () |

第三部分 Phần 3

第 11-15 题：听短对话，选择正确答案

Câu hỏi 11-15: Nghe đoạn đối thoại ngắn và chọn câu trả lời đúng.

例如：男：小王，帮我开一下门，好吗？谢谢！

女：没问题。您去超市了？买了这么多东西。

问：男的想让小王做什么？

- | | | | |
|-----|-----------|----------|-----------|
| | A 开门 √ | B 拿东西 | C 去超市买东西 |
| 11. | A 不让女的喝可乐 | B 不让女的睡觉 | C 不想喝可乐 |
| 12. | A 想休息 | B 感冒了 | C 要照顾妈妈 |
| 13. | A 她要去洗手间 | B 这儿有人 | C 男的可以坐这儿 |
| 14. | A 儿子身体不健康 | B 儿子学习不好 | C 儿子没去考试 |
| 15. | A 买裙子 | B 面试 | C 买衬衫 |

第四部分 Phần 4

第 16–20 题：听长对话，选择正确答案

Câu hỏi 16-20: Nghe đoạn đối thoại dài và chọn câu trả lời đúng.

例如：女：晚饭做好了，准备吃饭了。

男：等一会儿，比赛还有三分钟就结束了。

女：快点儿吧，一起吃，菜冷了就不好吃了。

男：你先吃，我马上就看完了。

问：男的在做什么？

A 洗澡

B 吃饭

C 看电视 ✓

16. A 咖啡馆

B 电梯那儿

C 超市

17. A 药

B 面条

C 鸡蛋

18. A 去洗手间

B 找雨伞

C 去吃饭

19. A 明天中午不忙

B 不想跟男的吃饭

C 不知道哪天吃饭

20. A 考得很好

B 不会写汉字

C 一个题都不会

二、阅读 Phần đọc

第一部分 Phần 1

第 21-25 题：选择合适的问答

Câu hỏi 21-25: Chọn câu hỏi hoặc câu trả lời phù hợp với câu cho sẵn.

- A 你下课以后去哪儿学习?
- B 周末你有什么打算?
- C 听说你最近打算买房子了?
- D 可能吃的东西有问题, 不太舒服。
- E 当然。我们先坐公共汽车, 然后换地铁。
- F 那 we 再买几块吧。

例如: 你知道怎么去那儿吗?

(E)

- 21. 你怎么又去洗手间啊? ()
- 22. 这种蛋糕很甜, 孩子们很喜欢。 ()
- 23. 是啊, 看了很多, 但是都不太满意。 ()
- 24. 我要去跟几个老朋友见面。 ()
- 25. 哪儿安静我就去哪儿。 ()

第二部分 Phần 2

第 26-30 题: 选择合适的词语填空

Câu hỏi 26-30: Điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

A 电梯 B 洗手间 C 几乎 D 重要 E 声音 F 又

例如: 她说话的 (E) 多好听啊!

- 26. 你等我一会儿, 我去一下 (), 马上回来。
- 27. 他 () 每天都要去公园锻炼一个小时。
- 28. () 里人太多了, 我们别坐了。
- 29. A: 今天晚上你 () 要去听音乐会?
B: 是啊, 我现在对音乐非常感兴趣。
- 30. A: 我觉得我越来越胖了, 以后我不吃晚饭了。
B: 其实胖点儿或者瘦点儿都没关系, 健康最 ()。

第三部分 Phần 3

第 31–35 题:

"Tạm biệt" là một từ rất thú vị. "Tạm biệt" có nghĩa là "gặp lại", vì vậy mọi người nói "tạm biệt" khi họ rời đi, hy vọng sau này sẽ gặp lại

Mặc dù nhà của bạn trai tôi không lớn, nhưng anh ấy sống rất thoải mái. Tòa nhà rất yên tĩnh và có một thang máy. Anh ấy rất thích ngôi nhà hiện tại của mình.

Con gái đều thích mặc váy, thích hát và nhảy, nhưng con gái tôi không như thế. Nó rất quan tâm đến thể thao và thích chơi game. Tôi hầu như không thấy nó mặc váy.

Chồng tôi gần đây đã rất bận rộn và không có thời gian để tập thể dục, vì vậy anh ấy đã tăng thêm vài cân. Mấy ngày này bận xong, anh ấy dự định sẽ chạy và bơi.

Bạn phải hiểu rằng muốn mọi người đều thích mình gần như là không thể, vì vậy khi làm việc đừng sợ người khác không hài lòng, điều quan trọng nhất là bạn rất hài lòng.

三、书写 Phần viết

第一部分 Phần 1

第 36-40 题：连词成句

Câu hỏi 36-40: Sắp xếp các từ ngữ để tạo thành câu hoàn chỉnh.

例如：小船 上 一 河 条 有
河上有一条小船。

36. 健康 就 吃什么 我 什么东西
37. 又 你 不满意了 怎么
38. 熊猫 再 看一次 我想 去
39. 离婚 很多 瘦了 以后 她
40. 坐电梯 上去 我们 吧

第二部分 Phần 2

第 41-45 题：看拼音，写汉字

Câu hỏi 41-45: Căn cứ vào phiên âm để điền chữ đúng.

例如：没 (^{guān} 关) 系，别难过，高兴点儿。

41. 房间里很 (^{ān}) 静，我很满意。

42. 太晚了，我有点儿害 (^{pà}) ，你送我回家吧。

43. 你住的楼里有 (^{diàn}) 梯吗？

44. 下课以后我 (^{mǎ}) 上回家吃饭。

45. 你觉得工作和健康，哪个更 (^{zhòng}) 要？

第三部分 Phần 3

第 46-50 题：辨认汉字，选择正确的汉字填空

Câu hỏi 46-50: Phân biệt các chữ Hán trong ngoặc và điền chữ phù hợp vào chỗ trống.

例如：我不知道 那 个地方在 哪 儿。（那、哪）

46. 今天下午你 跟 我一起去看 猫 吗？（熊、能）

47. 请 ，洗手 在 哪儿？（间、问）

48. 试 的时候不认真，这是你的 问题 了。（老、考）

49. 你先上去，一 儿我去十 找你。（会、层）

50. 你离开的这 年变化真大，我 乎不认识你了。（几、九）

四、复习 Ôn tập

第 1-2 题：根据课文内容填空

Câu hỏi 1-2: Dựa vào nội dung của bài học, hãy điền từ ngữ thích hợp vào chỗ trống.

1. 小丽最近打算买房子，今天 去看了看，但是都不 ，一个没有 ，不方便，一个在二十 ，太高了，她觉得往下看太 了。
2. 周太太和 同学五年没 了，同学觉得周太太几乎没 ，但是周太太说她胖了，现在想吃什么就吃什么，想吃多少就吃多少，因为 最 ，胖瘦没关系。